

SỬ DỤNG SƠ ĐỒ TƯ DUY TRONG THIẾT KẾ BÀI TẬP DẠY HỌC TỪ ĐỒNG NGHĨA VÀ TỪ TRÁI NGHĨA CHO HỌC SINH LỚP 5 THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

Mai Phương Du^{1*}, Trần Hoàng Anh², Nguyễn Thị Thuỳ Dương¹ và Nguyễn Trương Yên Nhi¹

¹Sinh viên, Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Sư phạm,

Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

²Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Sư phạm,

Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Mai Phương Du, Email: maiphuongdusong@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 07/6/2023; Ngày nhận chỉnh sửa: 12/9/2023; Ngày duyệt đăng: 28/9/2023

Tóm tắt

Việc dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa có vai trò rất quan trọng trong chương trình giáo dục tiểu học nói chung, đặc biệt là khối lớp 5 ở cả hai chương trình 2006 và 2018. Trên cơ sở khảo sát cấu trúc nội dung bài học lý thuyết và bài tập về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5 chương trình 2006 và chương trình 2018, bài viết tập trung thiết kế các bài tập dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh lớp 5 theo hướng phát triển năng lực bằng sơ đồ tư duy. Các bài tập này sẽ góp phần nâng cao khả năng tiếp nhận, ghi nhớ kiến thức về từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh.

Từ khóa: Bài tập, sơ đồ tư duy, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.

MINDMAPS USED IN DESIGNING ANTONYMS EXERCISES FOR GRADE-5 STUDENTS' ABILITY DEVELOPMENT

Mai Phuong Du^{1*}, Tran Hoang Anh², Nguyen Thi Thuy Duong¹, and Nguyen Truong Yen Nhi¹

¹Student, Faculty of Primary and Preschool Education, School of Education,

Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam

²Faculty of Primary and Preschool Education, School of Education,

Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam

*Corresponding author: Mai Phuong Du, Email: maiphuongdusong@gmail.com

Article history

Received: 07/6/2023; Received in revised form: 12/9/2023; Accepted: 28/9/2023

Abstract

Teaching synonyms and antonyms plays a very important role in the general elementary education program, especially grade-5 in both the 2006 and 2018 programs. Surveying content structures of theoretical lessons and exercises on synonyms and antonyms in Vietnamese textbooks for grade 5, 2006 and 2018 programs, the article focuses on designing teaching exercises. Learning synonyms and antonyms for 5th grade students towards developing capacity using mind maps. These exercises will contribute to improving students' ability to receive and remember knowledge of synonyms and antonyms.

Keywords: Antonyms, exercises, mind maps, synonyms.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.13.4.2024.1258>.

Trích dẫn: Mai, P. D., Trần, H. A., Nguyễn, T. T. D., & Nguyễn, T. Y. N. (2024). Sử dụng sơ đồ tư duy trong thiết kế bài tập dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh lớp 5 theo hướng phát triển năng lực. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(4), 32-39. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.4.2024.1258>.

Copyright © 2024 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

1. Đặt vấn đề

Day học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa giúp học sinh phát triển vốn từ, làm giàu vốn từ dựa trên mối quan hệ về nghĩa. Mặt khác, nó còn hướng tới rèn cho học sinh kỹ năng sử dụng từ ngữ nhằm biểu đạt tư tưởng, cảm xúc bằng những cách thức, phương tiện ngôn ngữ khác nhau. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giao tiếp của học sinh. Do vậy, việc chú trọng nội dung, hình thức dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh là điều cần làm.

Vấn đề dạy học từ ngữ trong nhà trường theo hướng phát triển năng lực cho học sinh đã đặt ra những thử thách mới cho tất cả những ai tham gia vào quá trình dạy - học, đặc biệt là người dạy (giáo viên). Với trình độ nhận thức của lứa tuổi tiểu học, các em sẽ thích hợp với những dạng bài học có sử dụng hình ảnh trực quan, cách ghi nhớ ngắn gọn và logic. Vì thế, việc sử dụng sơ đồ tư duy để thiết kế bài tập dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa trong chương trình tiểu học sẽ mang lại sự mới mẻ trong các hình thức bài tập cho học sinh, tạo sự tò mò, hứng thú khi học tập. Bên cạnh đó, việc thiết kế các dạng bài tập áp dụng những hình thức mới (như nói trên) đảm bảo được yêu cầu giáo dục, đồng thời mang lại một kênh thông tin hữu ích để giáo viên lựa chọn trong quá trình thực hành Tiếng Việt là rất cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Quan niệm về sơ đồ tư duy, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa

Sơ đồ tư duy (Mindmap) là một công cụ tư duy trực quan giúp chúng ta phân tích, trình bày các vấn đề một cách logic và khoa học nhằm tăng khả năng ghi nhận hình ảnh của não bộ. Đây được xem là phương pháp để ghi nhớ chi tiết, tổng hợp các vấn đề nào đó thành một dạng của sơ đồ phân nhánh. Sơ đồ tư duy là cách thức giúp nâng cao hiệu quả ghi chép bằng cách sử dụng những gián đồ để thể hiện tổng thể vấn đề, xâu chuỗi vấn đề và liên kết các đối tượng liên quan được tóm gọn dưới dạng một hình ảnh bao gồm các đối tượng liên hệ với nhau bằng những đường nối. Từ đó, người xem có thể dễ dàng ghi nhớ dữ liệu hơn.

Đỗ (1962, tr. 63) đã đưa ra khái niệm chung về từ đồng nghĩa: “Trong vốn từ của bất cứ một ngôn ngữ nào cũng thường có những từ mặc dù hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau nhưng từ nghĩa (tức là nghĩa của từ) là giống nhau; do đó, trong nhiều hoàn cảnh ngôn ngữ cụ thể có thể thay thế cho nhau được. Những từ này là những từ đồng nghĩa”. Về sau, tác giả đã đưa ra quan niệm đơn giản hơn về từ đồng nghĩa: “Từ đồng nghĩa là những từ giống nhau về nghĩa, hoặc nghĩa biểu vật, hoặc nghĩa biểu niệm” trong Giáo trình Giản yếu về từ vựng - ngữ nghĩa Tiếng Việt. Tác giả Nguyễn (1968, tr. 346) cho rằng: “Những từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau. Đó là nhiều từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên khác nhau của một hiện tượng”. Dựa vào nghĩa biểu vật, sự vật hiện tượng được gọi tên quan điểm này cho rằng từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau. Để phù hợp với trình độ của học sinh Tiểu học, đối với sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5, tập 1 (2010, tr. 8) đưa ra định nghĩa về từ đồng nghĩa: “từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau”.

Đối với từ trái nghĩa, tác giả Nguyễn (2002, tr. 232) định nghĩa: “là những từ khác nhau về âm, đối lập về nghĩa, biểu hiện các khái niệm tương phản về logic, nhưng tương liên lẫn nhau”. Tác giả Mai & cs. (2010, tr. 311) đưa ra định nghĩa “Từ trái nghĩa là những từ có ý nghĩa đối lập nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái niệm tương phản về logic. Để hình dung một cách khái quát nhất, chúng tôi thống nhất, cùng quan điểm sách giáo khoa Tiếng Việt 5, tập 1 (2010, tr. 38) “từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau”.

2.2. Cấu trúc nội dung bài học lý thuyết và bài tập về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5

Khảo sát về cấu trúc nội dung bài học lý thuyết và bài tập về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5 đã cho chúng tôi kết quả cụ thể về hai lớp từ này như sau:

Bảng 1. Cấu trúc nội dung bài học lý thuyết và bài tập về từ đồng nghĩa trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5

Tuần Chủ điểm	Nội dung	Lý thuyết	Dạng bài tập
<p>Tuần 1. Việt Nam - Tổ quốc em (Sách giáo khoa lớp 5 tập 1)</p>	<p>Từ đồng nghĩa (trang 7)</p>	<p>- Từ đồng nghĩa là những từ giống nhau hoặc gần giống nhau. Ví dụ: siêng năng, chăm chỉ, cần cù, ... - Có những từ đồng nghĩa hoàn toàn, có thể thay thế cho nhau trong lời nói. Ví dụ: hồ, cộp, hùm, ... - Có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc để lựa chọn cho đúng. Ví dụ: + Ăn, xoi, chén, ... (biểu thị những thái độ, tình cảm khác nhau đối với người đối thoại hoặc điều được nói đến). + Mang, khiêng, vác, ... (biểu thị những cách thức hành động khác nhau).</p>	<p>1. Xếp các từ dưới đây thành những nhóm từ đồng nghĩa: Bao la, lung linh, vắng vẻ, hiu quạnh, long lanh, lóng lánh, mệnh mông, vắng teo, vắng ngắt, bát ngát, lấp loáng, lấp lánh, hiu hắt, thênh thang. 2. Tìm những từ đồng nghĩa với mỗi từ sau đây: đẹp, to lớn, học tập. 3. Đặt câu với một cặp từ đồng nghĩa em vừa tìm được ở bài tập 2.</p>
<p>Tuần 1. Việt Nam - Tổ quốc em (Sách giáo khoa lớp 5 tập 1)</p>	<p>Luyện tập về từ đồng nghĩa (trang 13)</p>		<p>1. Tìm các từ đồng nghĩa: a) Chỉ màu xanh c) Chỉ màu trắng b) Chỉ màu đỏ d) Chỉ màu đen 2. Đặt câu với một từ em vừa tìm được ở bài tập 1. 3. Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh bài văn sau: Cá hồi vượt thác Đàn cá hồi gặp thác phải nghỉ lại lấy sức để sáng mai vượt sóng. Suốt đêm thác réo (điên cuồng, dữ dằn, điên đảo). Nước tung lên thành những bụi trắng như tơ. Suốt đêm đàn cá rậm rịch. Mặt trời vừa (mọc, ngoi, nhô) lên. Dòng thác óng ánh (sáng trưng, sáng quắc, sáng rực) dưới nắng. Tiếng nước xối (gầm rung, gầm vang, gầm gào). Những con cá hồi lấy đà lao vút lên như chim. Chúng xé toạc màn mưa thác trắng. Những đôi vây xoè ra như đôi cánh. Đàn cá hồi lần lượt vượt thác an toàn. Đâu "chân" bên kia ngọn thác, chúng chưa kịp chờ cho cơn choáng đi qua, lại (cuồng cuồng, hối hả, cuồng quýt) lên đường. <i>Theo NGUYỄN PHAN HÁCH</i></p>
<p>Tuần 2. Việt Nam - Tổ quốc em (Sách giáo khoa lớp 5 tập 1)</p>	<p>Luyện tập về từ đồng nghĩa (trang 22)</p>		<p>1. Tìm những từ đồng nghĩa trong đoạn văn sau: Chúng tôi kể chuyện về mẹ của mình. Bạn Hùng quê Nam Bộ gọi mẹ bằng má. Bạn Hòa gọi mẹ bằng u. 2. Xếp các từ dưới đây thành từ đồng nghĩa: bao la, lung linh, vắng vẻ, hiu quạnh, lóng lánh, mệnh mông, ... 3. Viết đoạn văn tả cảnh khoảng 5 câu, trong đó có dùng một số từ đã nêu ở bài tập 2.</p>

<p>Tuần 3. Việt Nam - Tổ quốc em (Sách giáo khoa lớp 5 tập 1)</p>	<p>Luyện tập về từ đồng nghĩa (trang 32)</p>		<p>1. Tìm từ trong ngoặc đơn thích hợp với mỗi ô trống dưới đây: Chúng tôi đang hành quân đến nơi cắm trại – một thung cánh cửa đất nước. Bạn Lê <input type="checkbox"/> trên vai chiếc balo con cóc. Bạn Thư điệu đà <input type="checkbox"/> túi đàn ghi ta. Bạn Tuấn “đồ vật” vai <input type="checkbox"/> một thùng giấy đựng nước uống và đồ ăn. Hai bạn Tân và Hưng to, khỏe cùng hăm hở <input type="checkbox"/> thứ đồ linh kinh nhất là lều trại. Bạn Phương bé nhỏ nhất thì <input type="checkbox"/> trong nách mấy tờ báo Nhi đồng cười, đến chỗ nghỉ là giờ ra đọc ngay cho cả nhóm nghe. <i>(xách, đeo, khiêng, kẹp, vác)</i></p> <p>2. Chọn ý thích hợp trong ngoặc đơn để giải thích ý nghĩa chung của các câu tục ngữ sau: a) Cáo chết ba năm quay đầu vào núi. b) Lá rụng về cội. c) Trâu bảy năm còn nhớ chuồng. <i>(làm người phải thủy chung; gắn bó với quê hương là tình cảm tự nhiên; loài vật thường nhớ nơi ở cũ)</i></p>
---	--	--	---

Bảng 2. Cấu trúc nội dung bài học lý thuyết và bài tập về từ trái nghĩa trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5

Tuần Chủ điểm	Nội dung	Lý thuyết	Dạng bài tập
<p>Tuần 4. Cánh chim hòa bình (Sách giáo khoa lớp 5 tập 1)</p>	<p>Từ trái nghĩa (trang 38)</p>	<p>- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. Ví dụ: cao - thấp, phải - trái, ngày - đêm,... - Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái,... đối lập nhau. Ví dụ: Ban ngày trời rất sáng; Ban đêm trời rất tối,...</p>	<p>1. Tìm những cặp từ trái nghĩa trong các thành ngữ, tục ngữ dưới đây: a) Gạn đục khơi trong. b) Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng. 2. Điền vào mỗi ô trống một từ trái nghĩa với từ in đậm để hoàn chỉnh các thành ngữ, tục ngữ sau: a) Hẹp nhà <input type="checkbox"/> bụng. b) Xấu người <input type="checkbox"/> nét. c) Trên kính <input type="checkbox"/> nhường. 3. Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau: a) Hòa bình b) Thương yêu c) Đoàn kết d) Giữ gìn 4. Đặt hai câu để phân biệt một cặp từ trái nghĩa vừa tìm được ở bài tập 3.</p>
<p>Tuần 4. Cánh chim hòa bình (Sách giáo khoa lớp 5 tập 1)</p>	<p>Luyện tập về từ trái nghĩa (trang 43)</p>		<p>1. Tìm những từ trái nghĩa nhau trong các thành ngữ, tục ngữ sau: a) Ăn ít ngon nhiều. b) Ba chìm bảy nổi. c) Nắng chóng trưa, mưa chóng tối. d) Yêu trẻ, trẻ đến nhà; kính già, già để tuổi cho. 2. Điền vào mỗi ô trống một từ trái nghĩa với từ in đậm a) Trần Quốc Toản tuổi nhỏ mà chí <input type="checkbox"/>.b) Trẻ <input type="checkbox"/> cùng đi đánh giặc. c) <input type="checkbox"/> trên đoàn kết một lòng.</p>

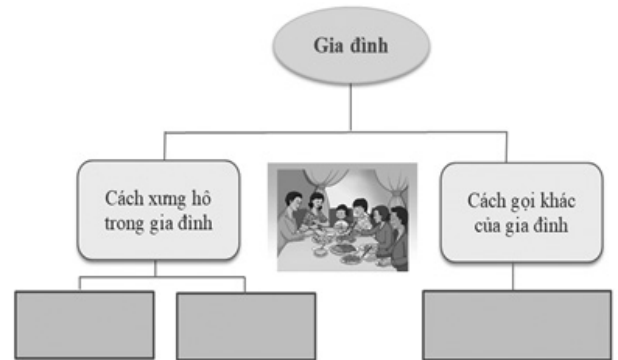
		<p>3. Tìm từ trái nghĩa thích hợp với mỗi ô trống:</p> <p>a) Việc <input type="checkbox"/> nghĩa lớn. b) Áo rách khéo vá, hơn lành <input type="checkbox"/> may. c) Thức <input type="checkbox"/> dậy sớm.</p> <p>4. Tìm những từ trái nghĩa nhau:</p> <p>a) Tả hình dáng M: cao – thấp b) Tả hành động M: khóc – cười c) Tả trạng thái M: buồn – vui d) Tả phẩm chất M: tốt – xấu</p> <p>5. Đặt câu để phân biệt các từ trong một cặp từ trái nghĩa em vừa tìm được ở bài trên.</p>
--	--	--

Trong Chương trình Phổ thông 2018, kiến thức về từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa được đề cập đến trong cả hai khối lớp 3 và lớp 5. Ở khối lớp 3, các lớp từ này xuất hiện với tên gọi: “từ có nghĩa giống nhau và từ có nghĩa trái ngược nhau”. Ở khối lớp 5, tên gọi “từ đồng nghĩa” được đề cập. Các nội dung về đặc điểm, tác dụng của lớp từ này được giảng dạy cả về lí thuyết lẫn thực hành. Trong các yêu cầu cần đạt của chương trình lớp 5 đối với học sinh đó là: Sử dụng được một số từ điển thông dụng để tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác. Như vậy, có thể khẳng định việc dạy từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa trong Chương trình Phổ thông 2018 so với Chương trình 2006 lại càng quan trọng hơn. Đối với việc dạy học theo hướng phát triển năng lực thì việc dạy từ, phát triển vốn từ có liên quan mật thiết đến năng lực ngôn ngữ, năng lực tư duy của học sinh. Trong bối cảnh cũng như xu thế dạy học hiện nay, việc sử dụng sơ đồ tư duy kết hợp với dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa chắc chắn sẽ góp phần phát triển năng lực cho học sinh tốt hơn.

2.3. Bài tập sơ đồ tư duy về từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa

Việc nghiên cứu thực trạng trong sách giáo khoa Tiếng Việt 5 giúp chúng tôi xây dựng một số bài tập có hình thức mới bằng cách sử dụng sơ đồ tư duy như một công cụ trực quan để thiết kế thành các dạng bài tập dạy từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa giúp học sinh dễ dàng sắp xếp thông tin và xác định thông tin theo thứ tự ưu tiên bằng cách sử dụng từ khoá, hình ảnh. Mỗi từ khoá hoặc hình ảnh chủ đạo trong sơ đồ tư duy sẽ kích hoạt những ký ức cụ thể và làm nảy sinh những suy nghĩ, ý tưởng mới. Sau đây là một số bài tập cụ thể:

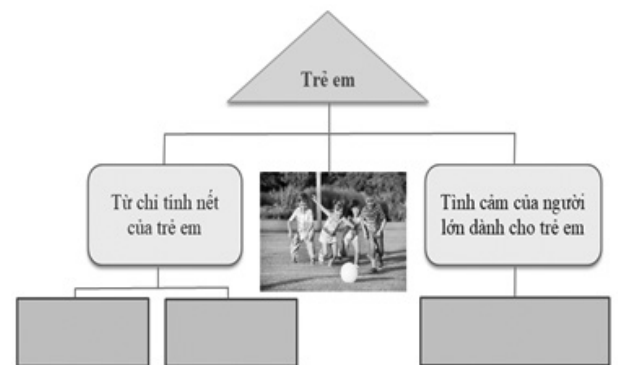
2.3.1. Bài tập sơ đồ tư duy về từ đồng nghĩa
a. Dạng 1: Bài tập sơ đồ tư duy về từ đồng nghĩa có gợi ý bằng từ ngữ
Bài 1: Phân các từ gợi ý thành các nhóm từ đồng nghĩa và điền vào ô trống



Sơ đồ 1. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề gia đình

Gợi ý: Các từ lần lượt là: mẹ, má, u, bu, bà, mẹ, cha, thầy, bố, tía, ba, tổ ấm, mái nhà, mái ấm

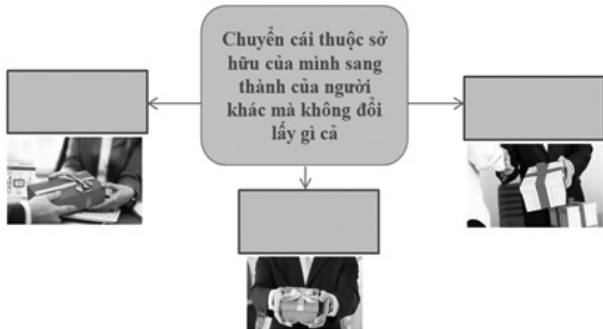
Bài 2: Phân các từ gợi ý thành các nhóm từ đồng nghĩa và điền vào ô trống



Sơ đồ 2. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề trẻ em

Gợi ý: Các từ lần lượt là: ngoan ngoãn, nghe lời, ngoan hiền, vâng lời, tinh nghịch, láu lỉnh, tinh ranh, nghịch ngợm, yêu thương, quan tâm, thương yêu, yêu quý, chăm sóc, nhường nhịn

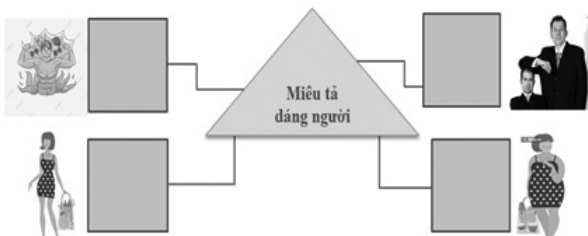
Bài 3: Chọn các từ đồng nghĩa với nhau ở phần gợi ý và điền vào ô trống



Sơ đồ 3. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề cho - biếu - tặng

Gợi ý: Các từ lần lượt là: cho; tặng; biếu; đeo; vứt

Bài 4: Phân các từ gợi ý thành các nhóm từ đồng nghĩa và điền vào ô trống

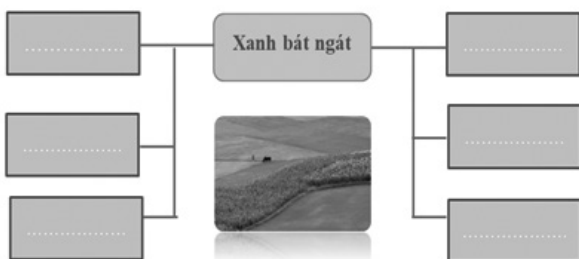


Sơ đồ 4. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề hình dáng

Gợi ý: Các từ lần lượt là: lùn, ốm, mũm mĩm, vạm vỡ, béo, cao to, thấp, gầy

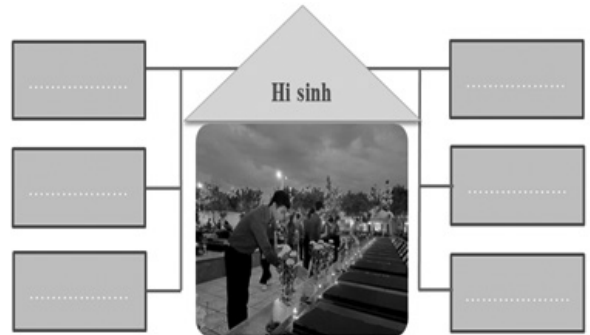
b. Dạng 2: Bài tập sơ đồ tư duy về từ đồng nghĩa không có gợi ý bằng từ ngữ

Bài 1: Điền từ đồng nghĩa với từ đã cho vào ô trống



Sơ đồ 5. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề màu sắc

Bài 2: Điền từ đồng nghĩa với từ đã cho vào ô trống



Sơ đồ 6. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề sự hi sinh

Bài 3: Điền từ đồng nghĩa với từ đã cho vào ô trống

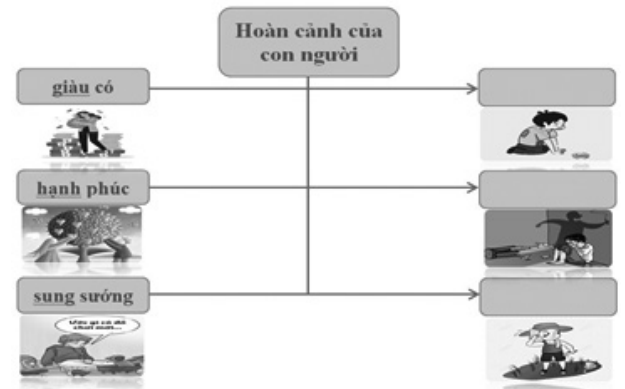


Sơ đồ 7. Nhóm từ đồng nghĩa về chủ đề tổ quốc

2.3.2. Bài tập sơ đồ tư duy về từ trái nghĩa

a. Dạng 1: Bài tập sơ đồ tư duy về từ trái nghĩa có gợi ý bằng từ ngữ

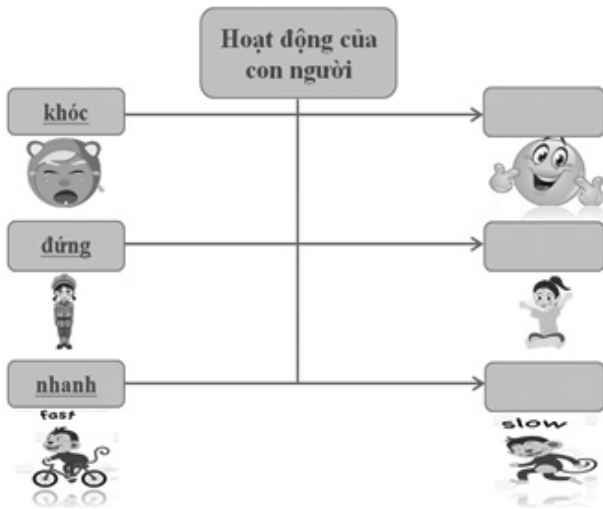
Bài 1: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với các từ đã cho theo gợi ý



Sơ đồ 8. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề hoàn cảnh của con người

Gợi ý: Các từ lần lượt là: bất hạnh, cực khổ, nghèo khổ

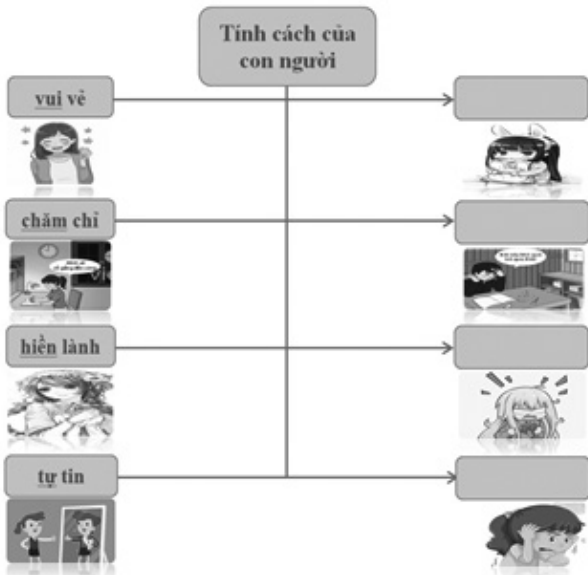
Bài 2: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với các từ đã cho theo gợi ý



Sơ đồ 9. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề hoạt động của con người

Gợi ý: Các từ lần lượt là: *ngồi, chậm, cười*

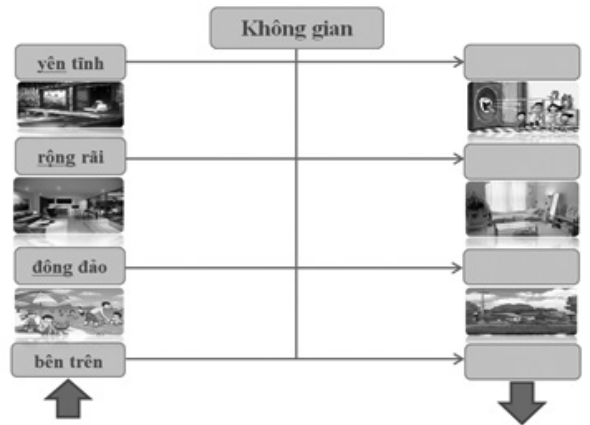
Bài 3: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với các từ đã cho theo gợi ý



Sơ đồ 10. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề tính cách con người

Gợi ý: Các từ lần lượt là: *nhút nhát, buồn chán, hung dữ, lười biếng*

Bài 4: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với các từ đã cho theo gợi ý

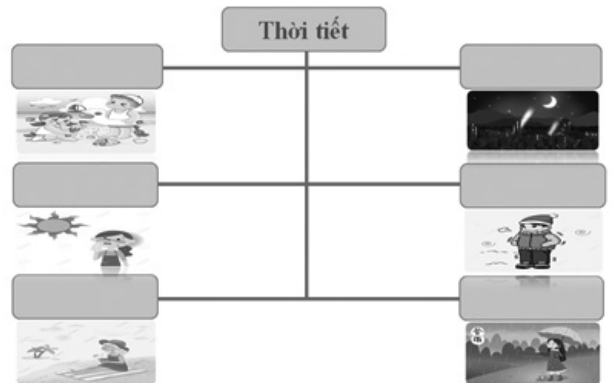


Sơ đồ 11. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề không gian

Gợi ý: Các từ lần lượt là: *ồn ào, thừa thớt, chật hẹp, bên dưới*

b. Bài tập sơ đồ tư duy về từ trái nghĩa không có gợi ý bằng từ ngữ

Bài 1: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với nhau theo chủ đề “thời tiết”



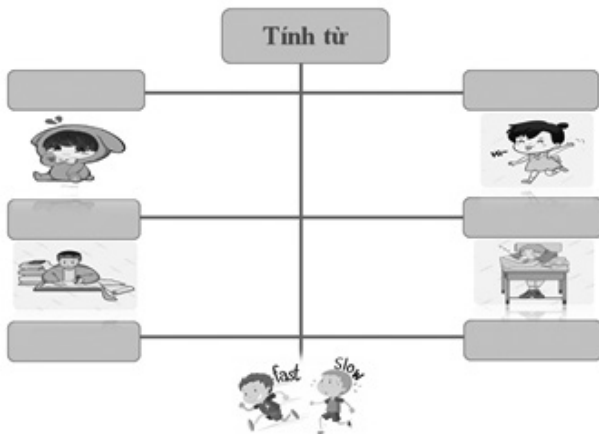
Sơ đồ 12. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề thời tiết

Bài 2: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với nhau theo chủ đề “hình dáng con người”



Sơ đồ 13. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề hình dáng con người

Bài 3: Điền vào ô trống các cặp từ trái nghĩa với nhau theo chủ đề “tính từ”



Sơ đồ 14. Nhóm từ trái nghĩa về chủ đề tính từ

3. Kết luận

Tóm lại, việc sử dụng sơ đồ tư duy trong thiết kế bài tập dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh theo hướng phát triển năng lực là điều cần thiết. Việc dạy học và xây dựng tư liệu dạy học từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa cho học sinh đối với giáo viên còn gặp nhiều khó khăn. Hệ thống bài tập trong sách giáo khoa tiểu học (lớp 5) còn ít, đơn điệu. Thiết nghĩ cần phải có thêm các bài tập phong phú, đa dạng để sử dụng trong dạy học. Hai dạng bài tập sử dụng sơ đồ tư duy về từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa mà chúng tôi gợi ý trên đây tuy không nhiều nhưng sẽ giúp học

sinh sâu chuỗi được mạch kiến thức, hứng thú hơn trong việc tìm tòi, học hỏi và ghi nhớ về từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa. Các dạng bài tập này cũng được xây dựng dựa trên cơ sở những bài tập trong chương trình sách giáo khoa Tiếng Việt ở Tiểu học và một số bài tập nâng cao. Chúng tôi hi vọng với các dạng bài tập trên đây có thể góp thêm chút công sức nhỏ bé cho công cuộc đổi mới giáo dục hiện hành.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2022.02.44.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010). *Tiếng Việt 5 tập 1*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010). *Tiếng Việt 5 tập 2*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Đỗ, H. C. (1962). *Giáo trình việt ngữ (tập 2)*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Mai, N. C., Vũ, Đ. N., & Hoàng, T. P. (2010). *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn, V. T. (1968). *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn, T. G. (2002). *Từ Vựng học Tiếng Việt*. NXB Giáo dục.